

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DTK)

Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP

Ngày 31/12/2024	13,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	16.0%	10.4%	-0.7%

DT thuần 2024
12,839
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,009 8.5%

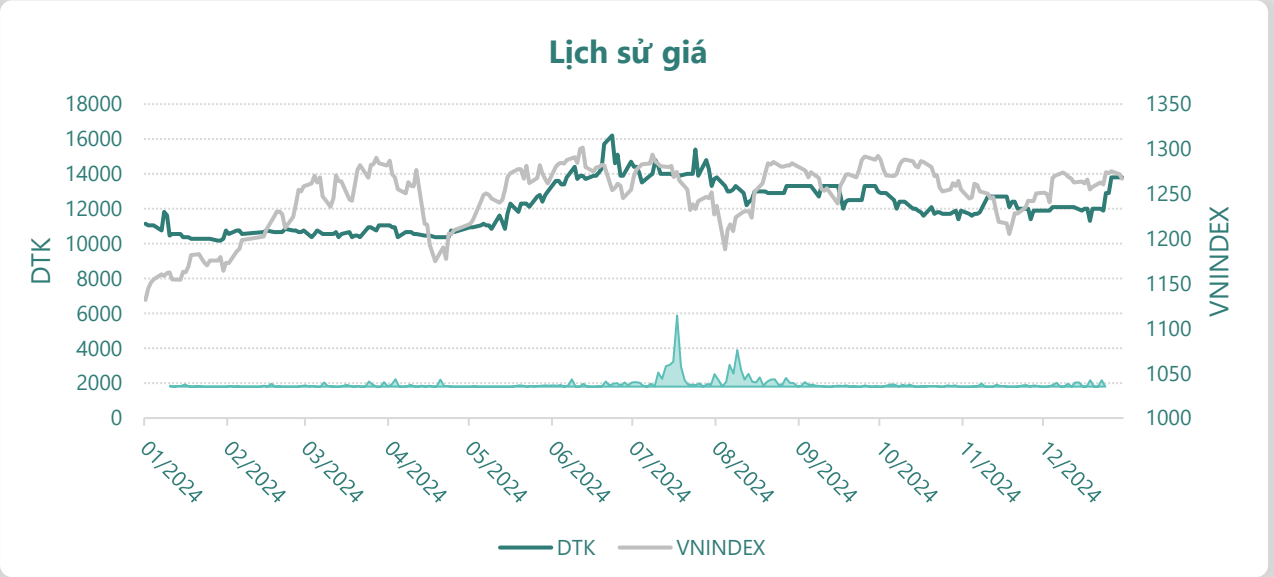
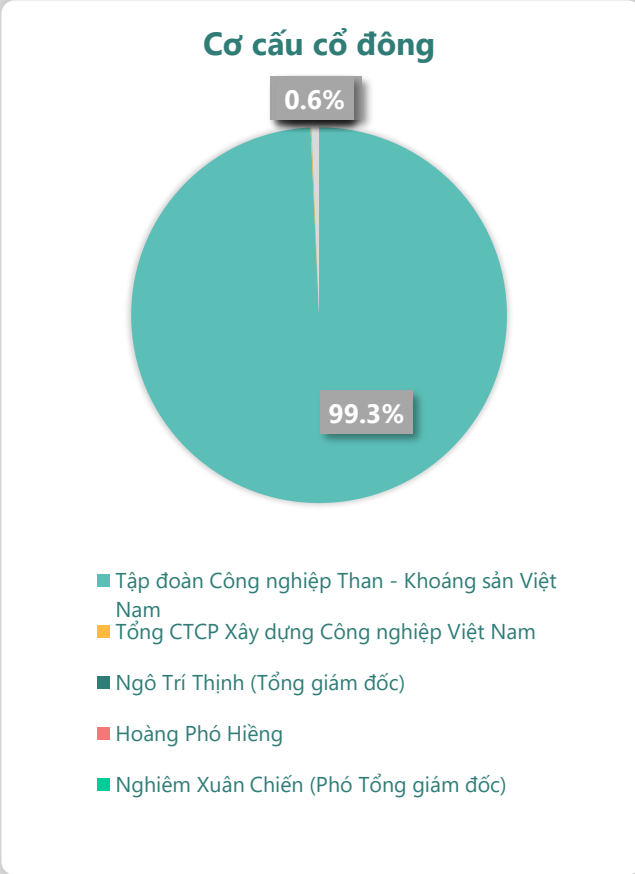
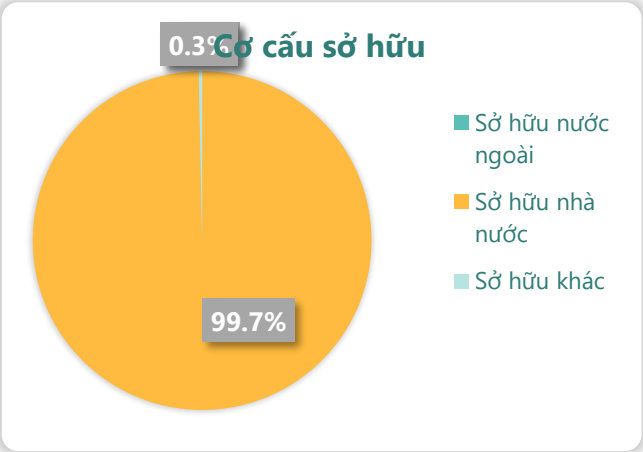
LN thuần 2024
745
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 132 21.5%

LN sau thuế 2024
689
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 149 27.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
7.6%
YoY: +/-▼ 0.8%

ROE 2024
8.3%
YoY: +/-▲ 1.6%

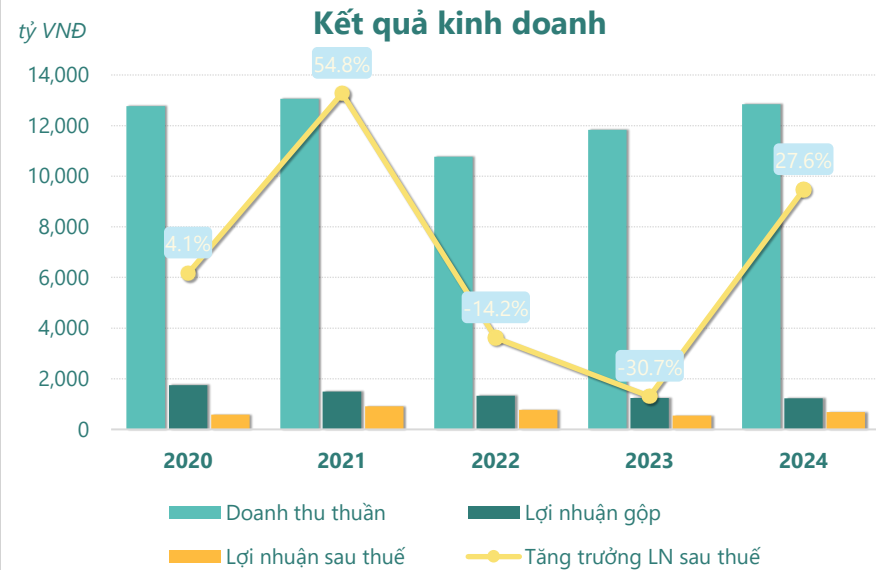
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	10,172 - 16,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	9,422
Số lượng CPLH (CP)	682,767,475
KLGD BQ 20 phiên (CP)	945
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.27
EPS	1,014
P/E	13.6



Năm **2024**, **DTK** ghi nhận doanh thu thuần **12,839** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **689.2** tỷ đồng, lần lượt **tăng 8.53%** và **tăng 27.6%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.29%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

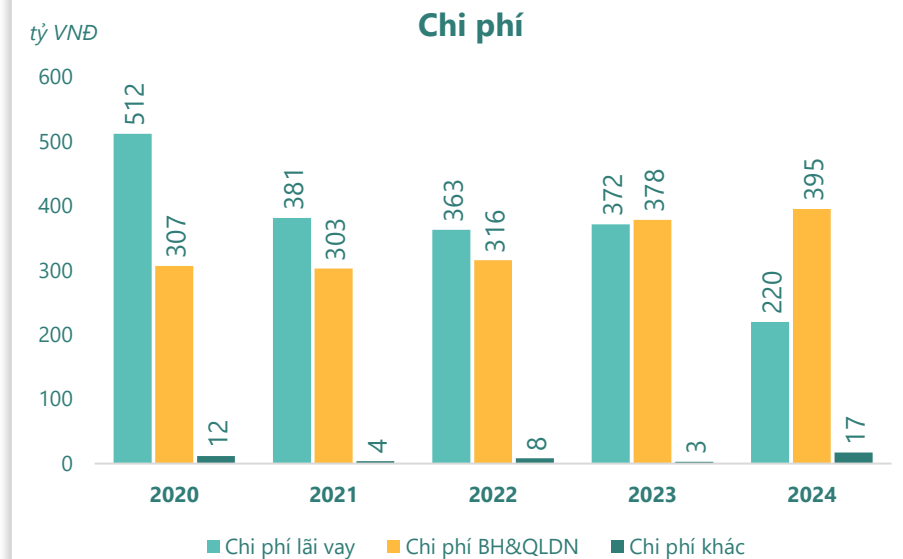
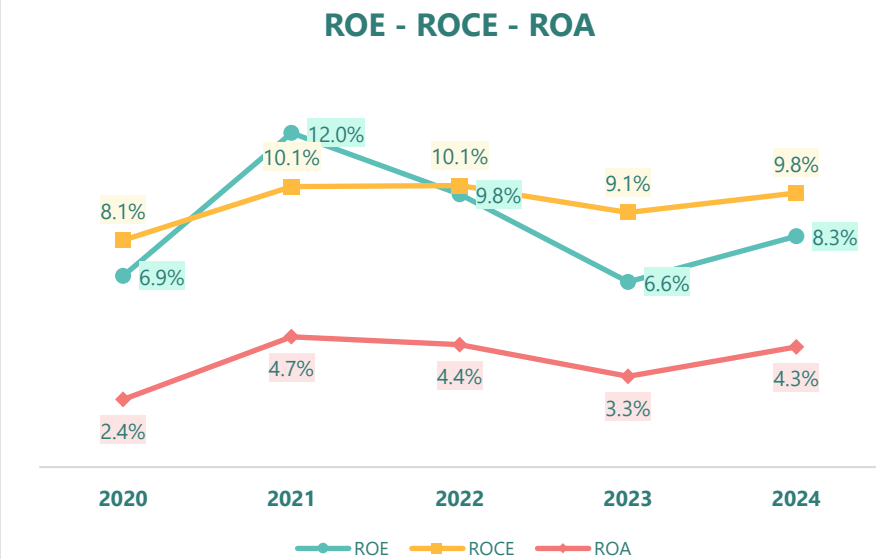
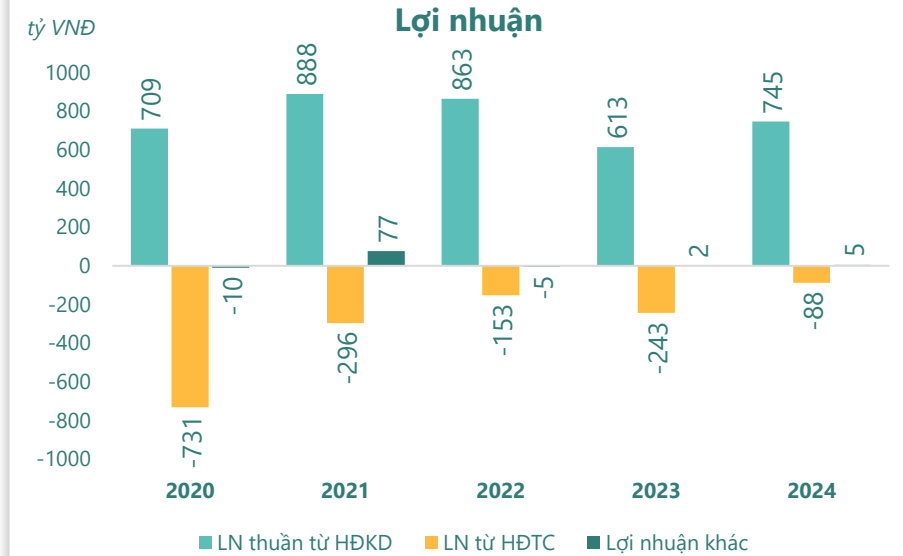
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, DTK có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **745.3** tỷ đồng, **tăng lên 131.9** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (763.8 tỷ đồng) là 18.48 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

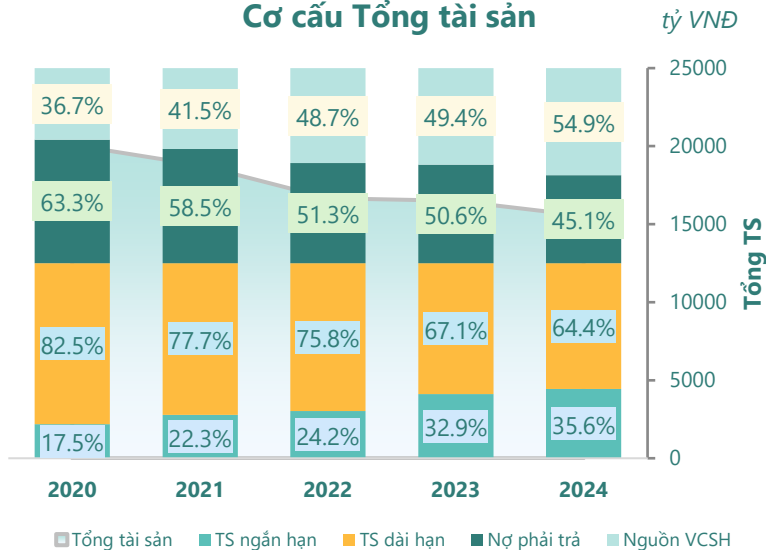
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **220.0** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **395.2** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **16.93** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của DTK năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **8.29%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

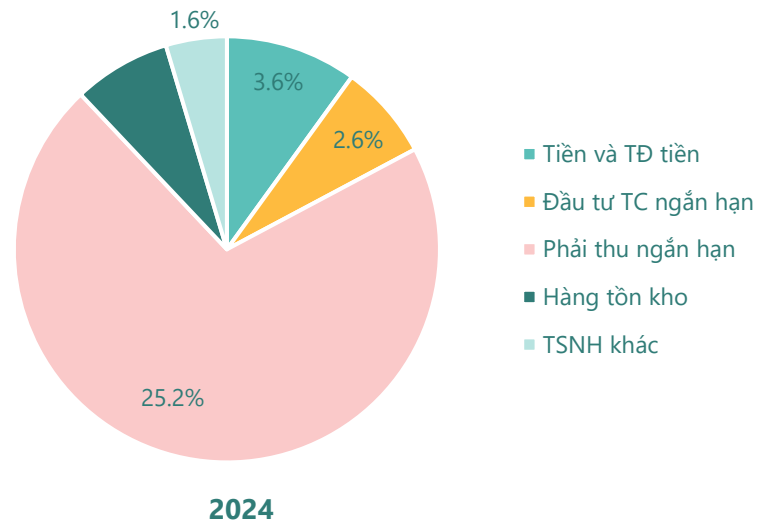


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

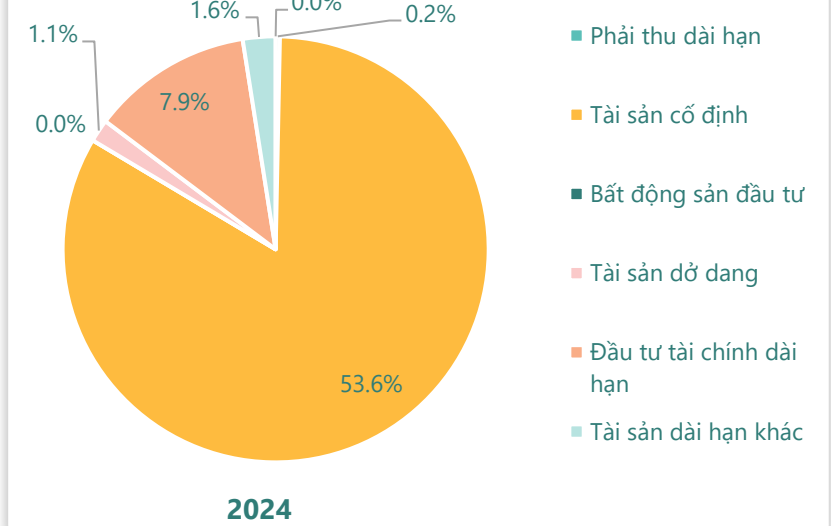
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DTK** năm 2024 đạt **15,531** tỷ đồng, giảm **5.86%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 64.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 54.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

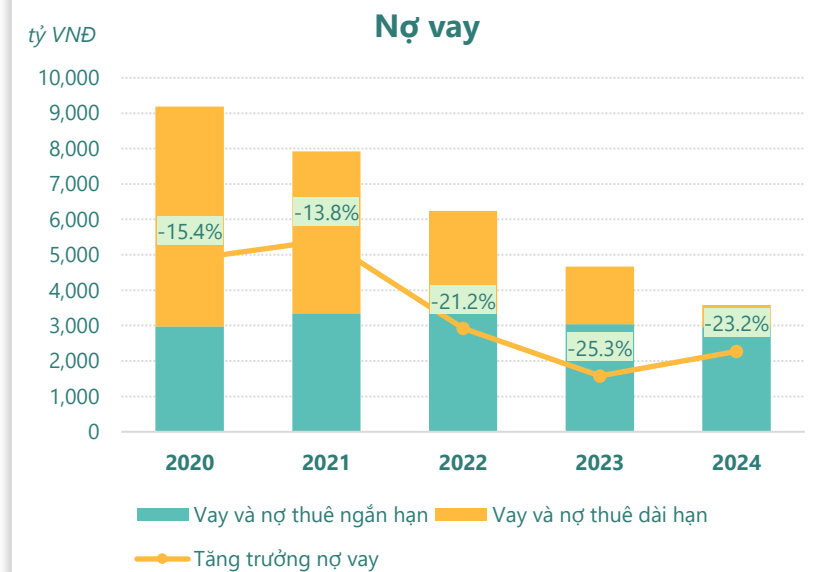
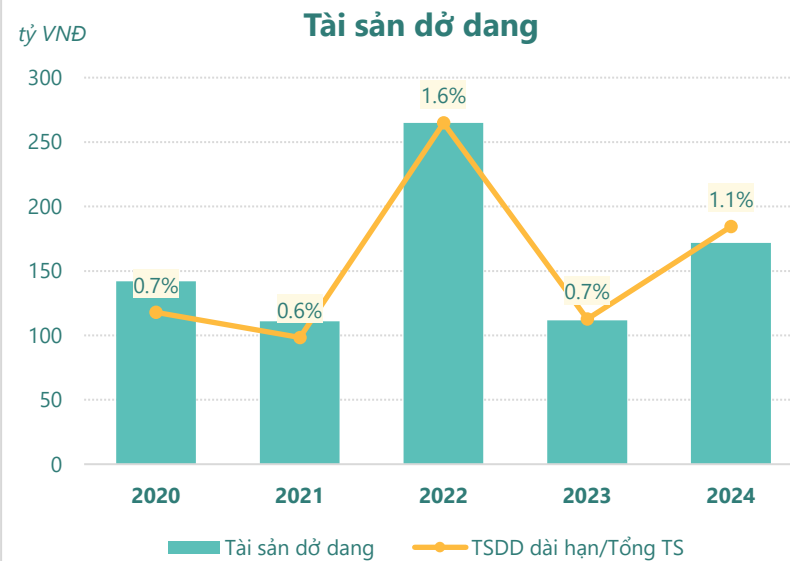
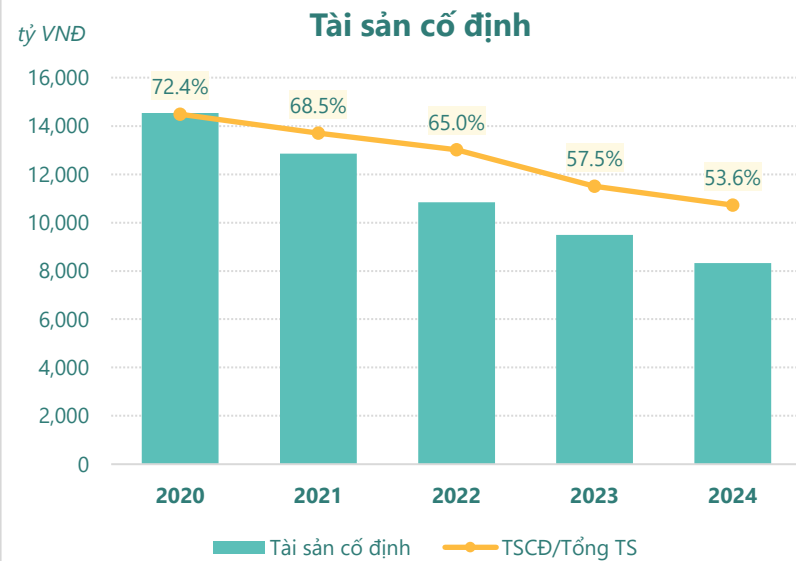
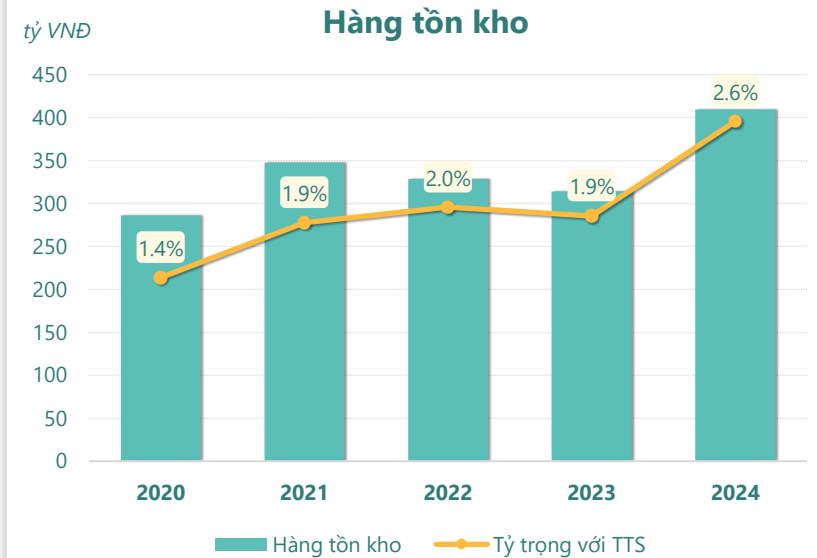
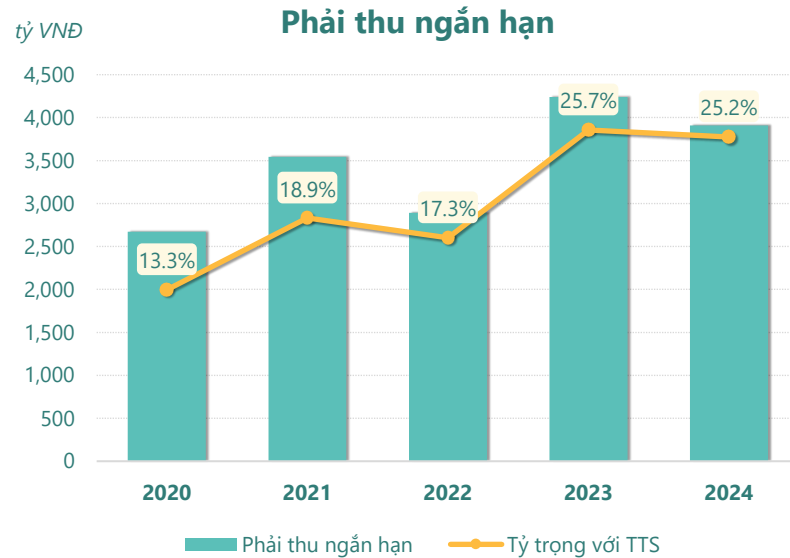
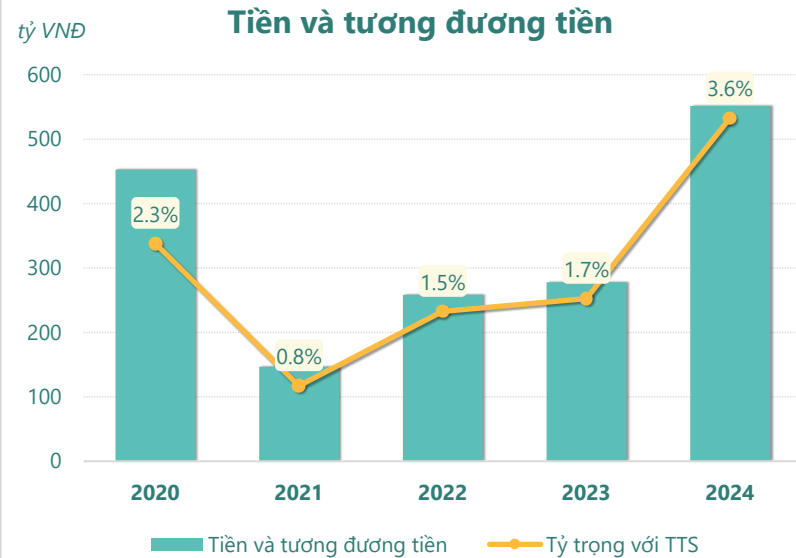
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DTK đạt **5,527** tỷ đồng, tăng trưởng **1.83%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **35.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.2%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 3.55% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

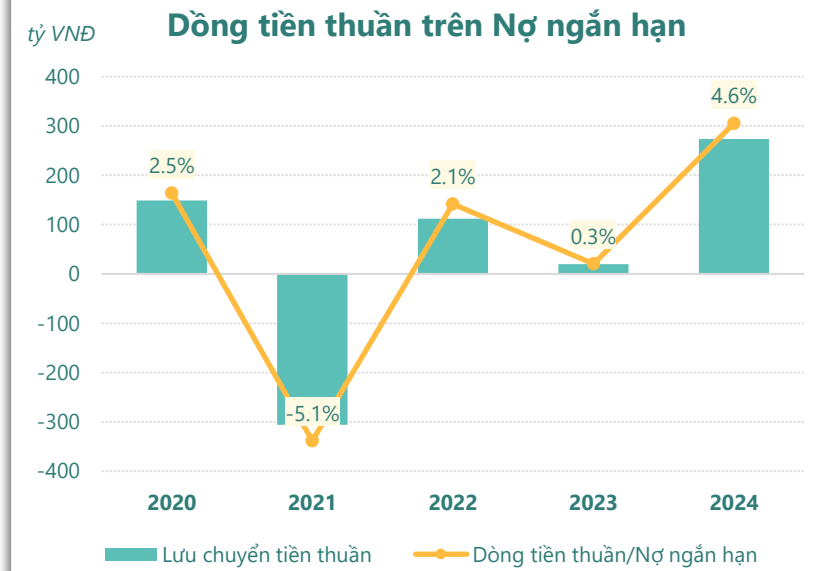
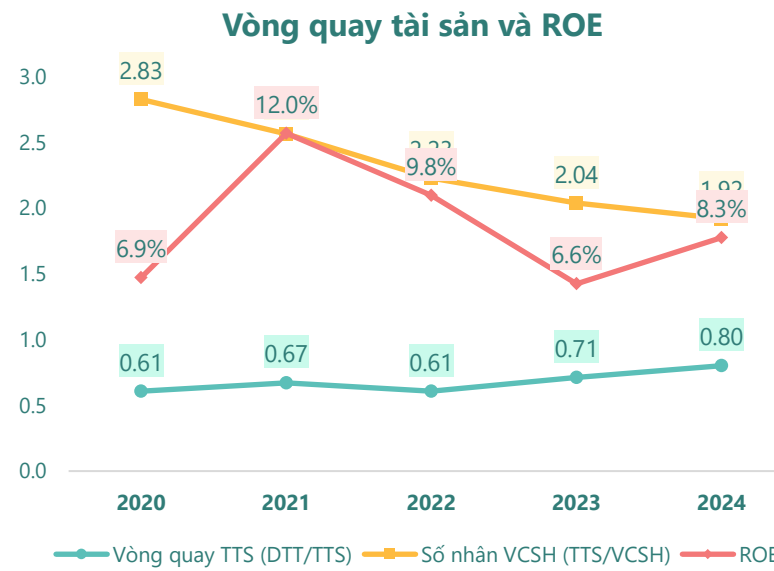
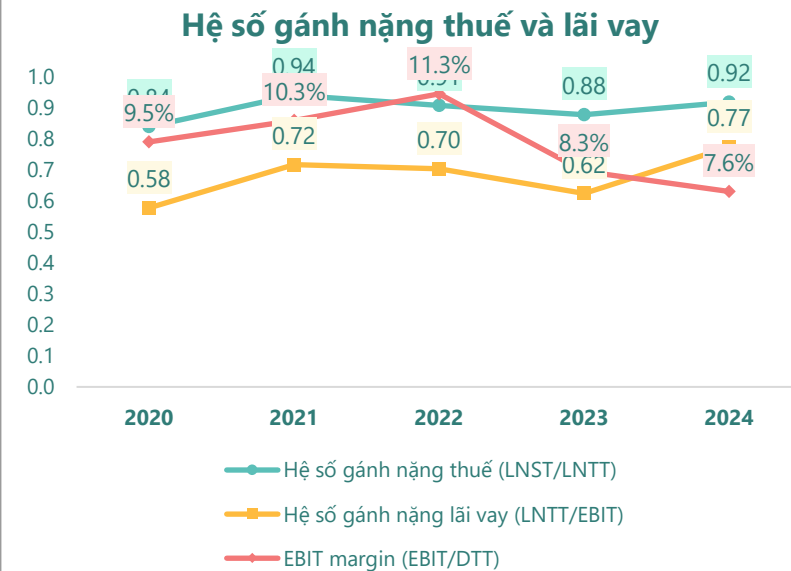
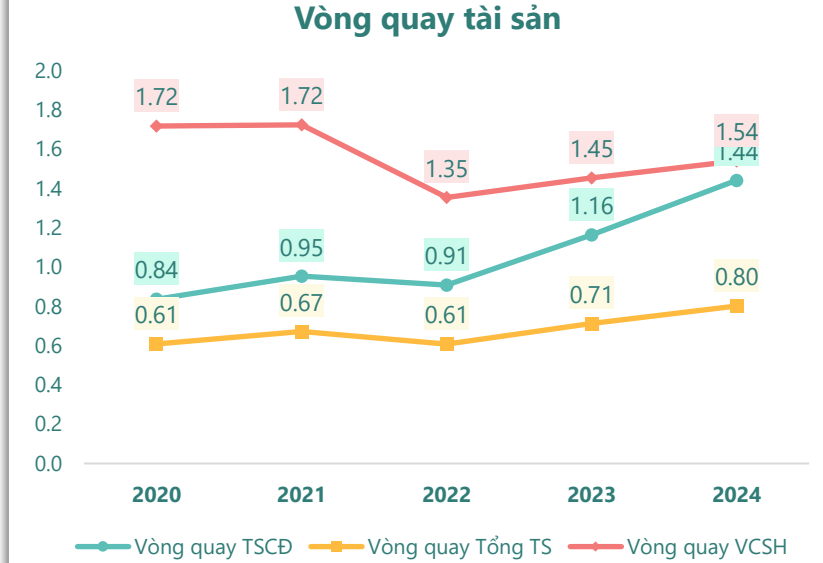
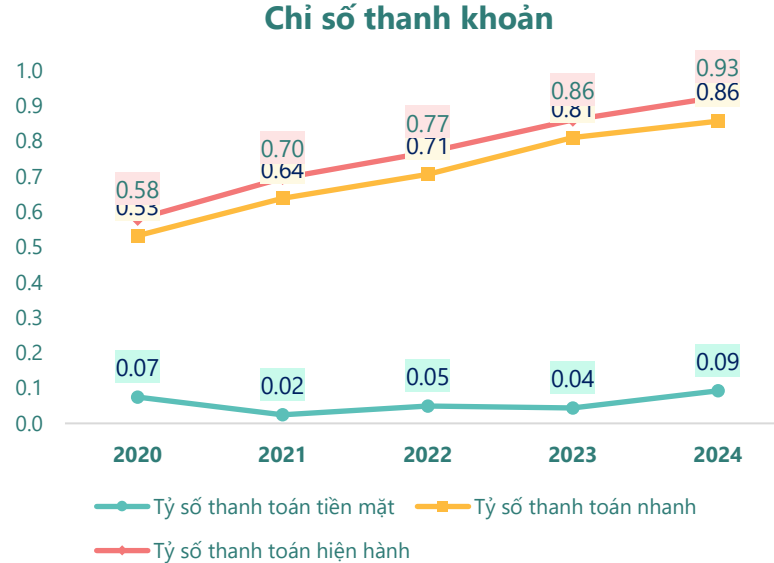
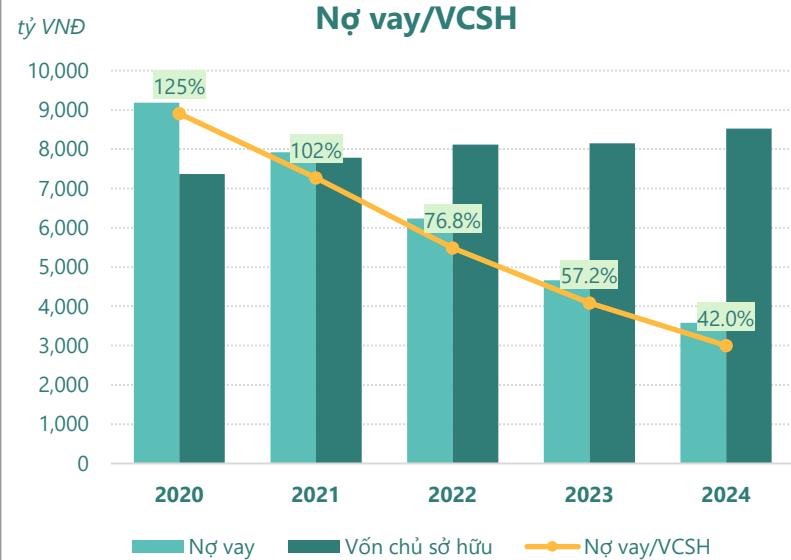
Tài sản dài hạn đạt **10,004** tỷ đồng giảm **9.63%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **64.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **53.6%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 7.89%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	13,059	10,770	11,830	12,839
Giá vốn hàng bán	11,572	9,439	10,595	11,611
Lợi nhuận gộp	1,488	1,331	1,235	1,228
Doanh thu HĐTC	422	363	228	228
Chi phí TC	718	516	471	315
Chi phí lãi vay	381	363	372	220
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.58	2.37	2.22	0.42
Chi phí QLDN	300	313	376	395
LN thuần từ HĐKD	888	863	613	745
Lợi nhuận khác	76.6	-5.07	1.98	5.37
LN trước thuế	965	858	615	751
Lợi nhuận sau thuế	907	779	540	689
LNST của CĐ cty mẹ	908	778	541	691

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,691	1,764	1,914	1,914
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-291	-275	109	-245
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,707	-1,378	-2,003	-1,395
Tiền đầu kỳ	453	146	258	278
Lưu chuyển tiền thuần	-306	112	19.6	274
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	146	258	278	552

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	18,773	16,671	16,498	15,531
Tài sản ngắn hạn	4,190	4,034	5,427	5,527
Tiền và tương đương tiền	146	258	278	552
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.7	425	444	400
Phải thu ngắn hạn	3,542	2,890	4,241	3,910
Hàng tồn kho	347	329	314	410
Tài sản ngắn hạn khác	139	132	150	256
Tài sản dài hạn	14,583	12,637	11,071	10,004
Phải thu dài hạn	12.4	13.5	14.4	32.1
Tài sản cố định	12,860	10,842	9,485	8,327
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	111	265	112	172
Đầu tư tài chính dài hạn	1,225	1,225	1,225	1,225
Tài sản dài hạn khác	374	291	235	248
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	10,989	8,549	8,347	7,007
Nợ ngắn hạn	6,027	5,251	6,313	5,973
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,350	3,342	3,041	2,962
Phải trả người bán ngắn hạn	2,203	1,576	2,827	2,716
Nợ dài hạn	4,962	3,299	2,034	1,034
Vay và nợ thuê dài hạn	4,572	2,896	1,621	620
Nguồn vốn chủ sở hữu	7,783	8,121	8,152	8,524
Vốn chủ sở hữu	7,783	8,121	8,152	8,524
Vốn điều lệ	6,828	6,828	6,828	6,828
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0